

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 331 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 13 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 17/TTr-STNMT ngày 10 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kiên Hải với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng (kèm theo Bảng 4).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Kiên Hải có trách nhiệm:



1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Kiên Hải; Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *T. Lưu*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT (15 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hdtan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Nhàn



Bảng 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kiên Hải
(Kèm theo Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Hòn Tre	Xã Lại Sơn	Xã An Sơn	Xã Nam Du
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	LOẠI ĐẤT		2.478,20	481,85	1.087,05	711,90	197,40
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.869,66	275,82	883,10	546,15	164,59
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	610,57	166,92	315,99	61,12	66,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.259,09	108,90	567,11	485,03	98,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	306,05	90,85	74,48	108,59	32,13
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	39,99	6,12	6,29	26,44	1,14
2.2	Đất an ninh	CAN	1,36	1,25	0,07		0,04
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,14	8,61	8,06	12,73	5,74
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,66	0,18	4,64	8,84	
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	115,90	36,27	28,88	40,86	9,89
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	82,16	22,10	22,48	29,91	7,67
-	Đất thủy lợi	DTL	10,07	0,35	2,99	6,58	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,58	1,24	0,83	0,28	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,66	0,34	0,18	0,06	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,94	1,60	0,91	0,84	0,59
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,69	0,50	0,09	0,10	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,47	0,33	0,05	0,04	0,05
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,34	0,15	0,07	0,04	0,08
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,59	1,57		0,02	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,82	3,64		0,09	0,09
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,94	2,13	0,60		0,21
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, hỏa táng	NTD	5,11	1,87	0,61	2,63	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02	0,02			
-	Đất chợ	DCH	1,51	0,43	0,07	0,27	0,74
2.6	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,19	0,04		0,15	
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,17	2,33	0,07	0,60	0,17
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	86,83	31,15	23,89	18,25	13,54



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Hòn Tre	Xã Lại Sơn	Xã An Sơn	Xã Nam Du
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,02	3,80	0,12	0,40	0,70
2.12	Đất tín ngưỡng	TIN	2,22	0,19	1,10	0,02	0,91
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,61	0,19	1,36	0,06	
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,96	0,72		0,24	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	302,49	115,18	129,47	57,16	0,68



Bảng 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất trong năm 2023 huyện Kiên Hải
(Kèm theo Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Hòn Tre	Lại Sơn	An Sơn	Nam Du
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	LOẠI ĐẤT		19,66	0,75	4,62	13,17	1,12
1	Đất nông nghiệp	NNP	18,39	0,73	4,62	12,05	0,99
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,30	0,73	4,62	5,94	0,01
-	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,09			6,11	0,98
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,27	0,02		1,12	0,13
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,07			1,07	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,02			0,02	
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất thủy lợi	DTL	0,02			0,02	
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,18	0,02		0,03	0,13



Bảng 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 huyện Kiên Hải
(Kèm theo Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Hòn Tre	Lại Sơn	An Sơn	Nam Du
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	59,97	8,35	11,22	33,20	7,20
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	43,88	8,35	11,22	18,09	6,22
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	16,09			15,11	0,98
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT					



**Bảng 4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kiên Hải**

(Kèm theo Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 13 tháng 08 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Hòn Tre	Lại Sơn	An Sơn	Nam Du
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	53,05	38,66	5,32	3,67	5,40
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,32		5,32		
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,58	2,84			0,74
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,14	0,14			
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23,03	16,94		3,67	2,42
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	17,22	11,98		3,67	1,57
-	Đất thủy lợi	DTL	0,46	0,35			0,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,23	1,23			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,22	0,22			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,00	1,00			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,21	0,21			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,17	0,17			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,40	1,40			
-	Đất chợ	DCH	1,12	0,38			0,74
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,33	2,16			0,17
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,83	15,76			2,07
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10	0,10			
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,72	0,72			

